

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**

PHẠM THỊ MINH HẰNG

**ĐẶC ĐIỂM NGÔN NGỮ
CỦA TỤC NGỮ CÓ TỪ CHỈ TÊN ĐỘNG
VẬT TRONG TIẾNG VIỆT, ĐỐI CHIẾU VỚI
TIẾNG HÁN**

Chuyên ngành : Ngôn ngữ học

Mã số : 60.22.01

**TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ
KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN**

Đà Nẵng-Năm 2013

Công trình được hoàn thành tại ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

Người hướng dẫn khoa học: TS. Nguyễn Thị Quỳnh Hoa

Phản biện 1: TS. Nguyễn Đức Luận

Phản biện 2: TS. Trương Thị Nhàn

Luận văn đã được bảo vệ trước Hội đồng chấm Luận văn tốt nghiệp thạc sĩ Ngôn ngữ học họp tại Đại học Đà Nẵng vào ngày 25 tháng 5 năm 2013.

Có thể tìm hiểu luận văn tại:

- Trung tâm Thông tin-Học liệu, Đại học Đà Nẵng
- Thư viện trường Đại học Sư phạm, Đại học Đà Nẵng

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong kho tàng tục ngữ của hai ngôn ngữ Việt và Hán, tục ngữ có từ chỉ tên động vật có số lượng đáng kể. Chúng mang ý nghĩa thâm thúy và sâu sắc. Chúng tôi cho rằng việc tìm hiểu đặc điểm ngôn ngữ của tục ngữ có từ chỉ tên động vật trong tiếng Việt, đối chiếu với tiếng Hán là một việc làm có ý nghĩa và có giá trị nhất định, góp phần đi sâu tìm hiểu nét đẹp của mỗi ngôn ngữ, tăng cường sự hiểu biết về ngôn ngữ, văn hóa của Việt Nam và Trung Quốc. Vì vậy, chúng tôi chọn đề tài *“Đặc điểm ngôn ngữ của tục ngữ có từ chỉ tên động vật trong tiếng Việt, đối chiếu với tiếng Hán”*.

2. Mục tiêu nghiên cứu

L luận văn nghiên cứu tục ngữ có từ chỉ tên động vật trong tiếng Việt (TĐTV), đối chiếu với tục ngữ có từ chỉ tên động vật trong tiếng Hán (TĐTH) trên các bình diện cú pháp, ngữ âm, từ vựng-ngữ nghĩa.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng và phạm vi nghiên cứu là: các đặc điểm ngôn ngữ của TĐTV về các phương diện: cú pháp (tìm hiểu cấu trúc cú pháp), ngữ âm (tìm hiểu số lượng âm tiết, vần và nhịp), từ vựng-ngữ nghĩa (nghiên cứu về các từ chỉ tên động vật, ý nghĩa biểu trưng của một số từ chỉ tên động vật, nội dung, phương thức chuyển nghĩa, một vài nét đặc trưng văn hóa-dân tộc), đối chiếu với TĐTH.

4. Phương pháp nghiên cứu

L luận văn sử dụng các phương pháp: phương pháp miêu tả, phương pháp đối chiếu và phương pháp qui nạp.

5. Bố cục của đề tài

Mục lục

Mở đầu

Chương 1- Một số vấn đề lý luận về tục ngữ

Chương 2- Đặc điểm cú pháp, đặc điểm ngữ âm của tục ngữ
có từ chỉ tên động vật trong tiếng Việt, đối chiếu với tiếng Hán

Chương 3- Đặc điểm từ vựng-ngữ nghĩa của tục ngữ có từ chỉ
tên động vật trong tiếng Việt, đối chiếu với tiếng Hán

Kết luận

Danh mục tài liệu tham khảo

Phụ lục

6. Tổng quan về tài liệu nghiên cứu

Những nghiên cứu của các học giả Việt Nam và Trung Quốc về tục ngữ Việt và Hán tập trung ở các kiến thức cơ bản về tục ngữ, đặc điểm thi pháp của tục ngữ, phân biệt thành ngữ và tục ngữ, giải nghĩa tục ngữ và tìm hiểu nội dung tục ngữ hoặc chỉ phân loại sơ bộ tục ngữ... Luận văn thạc sĩ chuyên ngành Ngôn ngữ học với đề tài *“Đối sánh đặc điểm ngôn ngữ trong tục ngữ về thời tiết của người Hán và người Việt”* (2011) của tác giả Hồ Thị Ngọc Hà đi sâu nghiên cứu tục ngữ về thời tiết của cả hai ngôn ngữ Việt và Hán ở phương diện ngữ âm, cấu trúc, ngữ nghĩa, phương thức tu từ, sau đó tiến hành so sánh đối chiếu. Những kết quả đạt được trong luận văn cũng là bước đệm cho chúng tôi nảy sinh ý tưởng tìm hiểu đặc điểm ngôn ngữ của TNDV trong tiếng Việt, đối chiếu tiếng Hán hiện vẫn còn bỏ ngỏ. Do đó, chúng tôi nhận thấy sự cần thiết phải nghiên cứu *“Đặc điểm ngôn ngữ của TNDV trong tiếng Việt, đối chiếu với tiếng Hán”* và nghĩ rằng kết quả nghiên cứu sẽ mang lại những lợi ích thực tiễn trong việc dịch thuật, trong bình thơ, trong giảng dạy ngữ văn và ngoại ngữ (tiếng Trung Quốc) cũng như trong giao tiếp nói chung.

CHƯƠNG 1

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ TỤC NGỮ

1.1. KHÁI QUÁT VỀ TỤC NGỮ

1.1.1. Khái niệm “tục ngữ”

Tục ngữ là những câu nói dân gian ngắn gọn, súc tích, cố định, phản ánh những phán đoán, tri thức, kinh nghiệm và quan niệm của một dân tộc về thế giới khách quan, tự nhiên cũng như xã hội.

1.1.2. Phân biệt “thành ngữ” và “tục ngữ”

Tiêu chí khu biệt \ Thể loại	Tục ngữ	Thành ngữ
Hình thức	Câu	Cụm từ cố định
Nội dung	Phán đoán	Khái niệm
Chức năng	Thông báo	Định danh

1.1.3. Phân biệt “tục ngữ” và “ca dao”

Theo chúng tôi, dựa vào các khái niệm dưới đây có thể phân biệt tục ngữ và ca dao:

Tục ngữ là những câu nói dân gian ngắn gọn, súc tích, cố định, phản ánh những phán đoán, tri thức, kinh nghiệm và quan niệm của một dân tộc về thế giới khách quan, tự nhiên cũng như xã hội.

Ca dao là những lời thơ dân gian có thể hát thành những làn điệu dân ca, ru con,... Ca dao thiên về tình cảm, có nội dung trữ tình dân gian. Thông thường, ca dao phải ít nhất là một cặp lục bát gồm 14 tiếng.

1.2. ĐẶC ĐIỂM NGÔN NGỮ CỦA TỤC NGỮ

1.2.1. Đặc điểm cú pháp của tục ngữ

Cấu trúc cú pháp của tục ngữ tiếng Việt và tục ngữ tiếng Hán

bao gồm câu đơn, câu ghép. Ngoài ra, tục ngữ tiếng Việt còn có cấu trúc câu phức.

1.2.2. Đặc điểm ngữ âm của tục ngữ

a. Đặc điểm của vần trong tục ngữ

Vần của tục ngữ Việt và tục ngữ Hán có những đặc điểm sau: vần liền, vần cách, vần tuyệt đối và vần tương đối.

b. Đặc điểm về nhịp trong tục ngữ

Tục ngữ Việt và tục ngữ Hán có các loại nhịp sau: nhịp 2-2, nhịp 3-3, nhịp 4-4,... Đối với những tục ngữ có số lượng âm tiết bằng nhau giữa các vế thì phần nhiều nhịp trùng với ranh giới giữa các vế. Ở những tục ngữ mà các vế có số lượng âm tiết khác nhau vẫn có nhịp. Ngoài ra, trong cùng một tục ngữ có thể có nhiều loại nhịp. Mặt khác, cùng một tục ngữ có thể có nhiều cách ngắt nhịp khác nhau. Sự ngắt nhịp có thể thay đổi do thói quen hay nhu cầu nhấn mạnh ý khi sử dụng.

1.2.3. Đặc điểm từ vựng-ngữ nghĩa của tục ngữ

a. Nghĩa biểu trưng trong tục ngữ

Theo chúng tôi, tục ngữ thường có hai nghĩa: nghĩa đen và nghĩa biểu trưng (hay nghĩa bóng). Nghĩa biểu trưng của tục ngữ gắn với nghĩa biểu trưng của từ, liên quan mật thiết với nghĩa biểu trưng của từ. Có thể nói, hiểu nghĩa biểu trưng của từ mới hiểu được nghĩa biểu trưng của tục ngữ.

b. Các phương thức chuyển nghĩa trong tục ngữ

Các biện pháp tu từ thường gặp trong tục ngữ tiếng Việt là biện pháp so sánh, ẩn dụ, hoán dụ, ngoa dụ, nhân hóa, liệt kê. Ngoài ra, trong tục ngữ Việt còn sử dụng từ đồng âm, từ đa nghĩa, nói lái, điệp từ ngữ, nói ngược,... gọi chung là “chơi chữ”. Các biện pháp tu từ được sử dụng trong tục ngữ tiếng Hán như biện pháp so sánh, ẩn dụ, ngoa dụ, nhân hóa,

đối xứng. Trong đó, so sánh và ẩn dụ là hai biện pháp thường gặp nhất trong tục ngữ tiếng Hán.

c. Nội dung của tục ngữ

Tục ngữ tiếng Việt và tiếng Hán phản ánh mọi mặt của cuộc sống, lấy con người làm trung tâm, điem tựa để nhìn nhận, đánh giá hiện thực khách quan. Tục ngữ đề cập đến giới tự nhiên, các mối quan hệ của con người với giới tự nhiên như: hiện tượng tự nhiên, thời tiết, các loài động, thực vật, kinh nghiệm lao động, sản xuất, ẩm thực,... Tục ngữ còn đề cập đến con người với đời sống vật chất, đời sống xã hội, đời sống tinh thần, những quan niệm đa dạng về nhân sinh vũ trụ.

d. Dấu ấn văn hóa dân tộc trong tục ngữ

Tục ngữ thể hiện hướng đánh giá của mỗi dân tộc về các hiện tượng và cách tri nhận các hiện tượng đó. Sự đánh giá đó cũng cho thấy thói quen tư duy, nếp sống của mỗi cộng đồng ngôn ngữ. Đó cũng chính là dấu hiệu văn hóa ẩn chứa trong tục ngữ của mỗi dân tộc. Trong tục ngữ, đặc trưng văn hóa dân tộc bộc lộ một cách khá rõ nét.

1.3. TIỂU KẾT

Trong chương này, chúng tôi đã rút ra được khái niệm tục ngữ phù hợp nhất với đối tượng nghiên cứu của luận văn. Sau đó, phân biệt “thành ngữ” và “tục ngữ”, “tục ngữ” và “ca dao”. Tiếp theo, đề cập đến các đặc điểm cú pháp, đặc điểm vần và nhịp, nghĩa biểu trưng trong tục ngữ, phương thức chuyển nghĩa, nội dung tục ngữ và vài nét về dấu ấn văn hóa trong tục ngữ.

CHƯƠNG 2

ĐẶC ĐIỂM CÚ PHÁP, ĐẶC ĐIỂM NGỮ ÂM CỦA TỤC NGỮ CÓ TỪ CHỈ TÊN ĐỘNG VẬT TRONG TIẾNG VIỆT, ĐỐI CHIẾU VỚI TIẾNG HÁN

2.1. ĐẶC ĐIỂM CÚ PHÁP CỦA TỤC NGỮ CÓ TỪ CHỈ TÊN ĐỘNG VẬT TRONG TIẾNG VIỆT, ĐỐI CHIẾU VỚI TIẾNG HÁN

Trong TĐTV, phổ biến nhất là kiểu câu ghép. Chúng chiếm tỷ lệ khá cao (50,5%). Ví dụ: *Cá thia quen chấu, chồn đền quen hang*;... Thứ đến là kiểu câu đơn như *Cá mè đờ cá chép*;... Tiếp theo là kiểu câu phức. Ví dụ: *Thờn bơn méo miệng ché chai lệch mỏm*;...

Đối với TĐTH, cấu trúc chủ yếu là câu đơn (50,8%), trong đó, đa phần là câu đơn vị ngữ động từ như: “本山牛只吃本山草” (Trâu ta ăn cỏ đồng ta); “扒开篱笆让狗钻” (Mở bờ giậu cho chó chui);... Số TĐTH mang cấu trúc câu ghép cũng có số lượng gần bằng TĐTH có cấu trúc câu đơn, chiếm tỷ lệ 49,2%. Ví dụ: “变只兔子活上千年不如变只老虎活上一天” (Biến thành thỏ sống ngàn năm cũng không bằng biến thành hổ sống một ngày); “长虫咬一嘴，十年怕井绳” (Bị rắn cắn một lần, mười năm sợ dây thừng);...

Tóm lại, TĐTV và TĐTH đều có các kiểu câu đơn và câu ghép. Điểm khác biệt dễ nhận thấy là: TĐTV có cấu trúc câu ghép chiếm hơn một nửa số lượng TĐTV. TĐTV có kiểu câu đơn chiếm tỷ lệ không cao (33,4%), ngược lại số lượng TĐTH có kiểu câu này chiếm đến 50,8%. TĐTV còn có kiểu câu phức, tuy nhiên chỉ chiếm tỷ lệ thấp (16,1%). Những điều đó chứng tỏ kết cấu cú pháp ở TĐTV và TĐTH khá phong phú. Trong TĐTV, cách nói theo kiểu câu ghép

tỏ ra khá phổ biến, còn trong TĐTH phổ biến cả kiểu câu đơn và câu ghép.

2.2. ĐẶC ĐIỂM NGỮ ÂM CỦA TỤC NGỮ CÓ TỪ CHỈ TÊN ĐỘNG VẬT TRONG TIẾNG VIỆT, ĐỐI CHIẾU VỚI TIẾNG HÁN

2.2.1. Số lượng âm tiết trong tục ngữ có từ chỉ tên động vật tiếng Việt, đối chiếu với tiếng Hán

TĐTV và TĐTH đều có tục ngữ có số lượng âm tiết chẵn và âm tiết lẻ. Ví dụ: *Đánh chó ngó chúa; Cò gỗ mổ cò thật*; “老鼠烧尾” (Chuột đốt đuôi hóa rồng); “闭塞眼睛捉麻雀” (Nhắm mắt bắt chim sẻ);... Tuy nhiên, tục ngữ được cấu tạo bởi số lượng âm tiết chẵn luôn chiếm đa số. Mặt khác, số lượng TNĐV càng giảm khi số lượng âm tiết cấu tạo nên tục ngữ càng tăng. Đặc biệt, TĐTH 4 âm tiết chiếm tỷ lệ thấp, ngược lại TĐTV 4 âm tiết lại chiếm tỷ lệ cao nhất. Ví dụ: *Ngựa non háu đá*. Chiếm tỷ lệ cao nhất trong TĐTH là tục ngữ được cấu tạo bởi 8 âm tiết. Ví dụ: “狼狗打架，两家害怕”.

2.2.2. Các hình thức gieo vần trong tục ngữ có từ chỉ tên động vật tiếng Việt, đối chiếu với tiếng Hán

a. Vần liền

TNĐV của cả hai ngôn ngữ đều có kiểu hiệp vần liền. Ví dụ: *Ếch tháng ba, gà tháng bảy*; “鞍不离马，甲不离身” /*ān bù lí mǎ, jiǎ bù lí shēn*/;... Tuy nhiên, số lượng TNĐV có vần liền trong tiếng Việt chiếm tỷ lệ cao hơn TĐTH. Ngoài hình thức láy đơn, TĐTV còn có hình thức láy chuỗi mà chúng tôi không tìm thấy trong TĐTH. Ví dụ: *Đầu chép, mép trôi, môi mè, lườn trắm*.

b. Vần cách

Vần cách trong TĐTV và TĐTH rất đa dạng, từ cách một âm tiết đến cách sáu âm tiết. Ví dụ: *Người sống về gạo, cá bạo về nước*;

Cá rô bầu Nón kho với nước tương Nam Đán, gạo tháng mười com mới đánh trùn không biết no; “大鱼吃小鱼，小鱼吃虾米” /dà yú chī xiǎo yú, xiǎo yú chī xiā mǐ/; “不声不响的狗比张牙舞爪的狗更危险” /bù shēng bù xiǎng de gǒu bǐ zhāng yá wǔ zhǎo de gǒu gēng wēi xiǎn/;...

TNĐV ở cả hai ngôn ngữ Việt và Hán đều có dạng “vần cách kết hợp”. Khoảng cách giữa các khuôn vần càng xa thì TNĐV đó càng dài. Ví dụ: *Chèo bẻo mà gheo vàng anh, đến khi nó đánh, lay anh tôi chừa*; “天不怕，地不怕，独怕乌龟打官话” /tiān bù pà, dī bù pà, dú pà wū guī dǎ guān huà/;...

Điểm khác nhau về vần cách của TĐTV và TĐTH là: TĐTV có vần cách một âm tiết dạng chuỗi mà TĐTH không có hiện tượng này. Ví dụ: *Tháng chín động ruoi, tháng mười động gia, tháng ba động ruốc*. Trong TĐTH phổ biến hiện tượng gieo vần âm tiết giữa với âm tiết cuối, TĐTV ít thấy những trường hợp như vậy. Ví dụ: “白猫黑猫，捉到老鼠就是好猫” /bái māo hēi māo, zhuō dào lǎoshǔ jiù shì hǎo māo/;... TĐTH có những tục ngữ có khoảng cách giữa vần gieo và vần được gieo xa hơn TĐTV (cách 9 âm tiết, cách 12 âm tiết). Do vậy, TĐTH không ngắn gọn bằng TĐTV, tuy nhiên số tục ngữ này không nhiều.

c. Vần tuyệt đối

TĐTV gieo vần tuyệt đối chiếm tỷ lệ cao so với TĐTV có vần (84,4%). Ví dụ: *Cay như ớt, nhót như nheo; Chó giữ nhà, gà gáy trống canh*;...

Đa phần vần gieo trong TĐTH là vần tuyệt đối, chiếm 83,1%. Chẳng hạn: “豺狼当路，安问狐狸” /chái láng dāng lù, ān wèn húli/ (vần u-u).

d. *Vần tương đối*

Kiểu gieo vần tương đối ở TĐTV phong phú hơn TĐTH rất nhiều. TĐTV có 24 kiểu gieo vần tương đối với những đặc điểm: khác nhau ở âm chính (au-âu, ay-ây,...), khác nhau ở âm đệm (oan-an,...), khác nhau ở âm cuối (ăn-ăng, ôn-ông,...), khác nhau âm đệm và âm cuối (ăc-ăc, oan-ang,...), khác nhau âm chính và âm cuối (uôi-uôi-ui, ươn-uơp-uôn). Ví dụ: *Trâu thít thì gầy, trâu cày thì béo; Lộn con toán, bán con trâu*;...

TĐTH có các hình thức gieo vần tương đối sau: khác nhau ở đuôi vần (ian-iang, an-ang,...), vần của âm tiết trước là âm kép, vần của âm tiết sau là âm đơn, chúng khác nhau một âm nào đó (ou-u, ua-a,...); vần của âm tiết trước và vần của âm tiết sau đều là âm ghép, chúng khác nhau một âm nào đó (ong-iong); cả hai phần vần của âm tiết đều là âm kép, chúng khác nhau một âm nào đó (ie-ue). Ví dụ: “蝙蝠不自见, 笑他梁上燕” /biānfú bù zì jiàn, xiào tā liáng shàng yàn/; “别逃出狮口, 有落入虎嘴” /bié táo chū shī kǒu, yǒu luò rù hǔ zuǐ/;...

2.2.3. Nhịp của tục ngữ có từ chỉ tên động vật trong tiếng Việt, đối chiếu với tiếng Hán

Nhịp trong TNĐV của hai ngôn ngữ Việt và Hán đều rất đa dạng. Nhịp trong TĐTH không hoàn toàn giống nhịp trong TĐTV. Ví dụ: *Đàn bà không biết nuôi heo là đàn bà nhác/đàn ông không biết buộc lạt là đàn ông hư; Ao sâu/ tốt cá; Thóc chắc/nuôi gà rùng; Không có chó/bắt mèo ăn cứt; Ăn như rồng cuộn/làm như cà cuống lội nước*; “九个贼在一起/没有一个敢偷狼//九个狼在一起/没有一个敢惹虎”; “苍蝇/酿不出密”; “闭门打狗/狗必伤人”; “苍蝇/爬烂脚”;...

Ngoài ra, nhịp của TĐTV và TĐTH còn rất linh hoạt. Bởi các TNĐV tuy có cùng số lượng âm tiết nhưng có thể có nhiều cách ngắt nhịp khác nhau. Ví dụ: *Nhất chim ra ràng/nhì nàng ra khem* hay *Nhất /chim ra ràng/nhì/nàng ra khem*; “子不嫌母丑/狗不嫌家贫” hay “子/不嫌母丑/狗/不嫌家贫”;... Nhịp trùng với ranh giới giữa hai vế có số lượng âm tiết bằng nhau. Ví dụ: *Gà lợt giậu/chó sáu bát*; “鞍上人斗人/坐下马斗马”;... Với những TNĐV hiệp vần liền thì nhịp trùng với ranh giới giữa cặp vần gieo và vần được gieo. Ví dụ: *Tiền trao ra/gà bắt láy*; 别人吃鸡/你挨打;...

2.3. TIỂU KẾT

Số lượng TĐTV mang cấu trúc câu ghép chiếm hơn phân nửa số TĐTV. Mặt khác, TĐTV có kiểu câu đơn chiếm tỷ lệ không cao (33,4%), ngược lại số lượng TĐTH có kiểu câu này chiếm đến 50,8%. TĐTV còn có kiểu câu phức, tuy nhiên chỉ chiếm tỷ lệ thấp (16,1%). Những điều đó chứng tỏ TĐTV có cách nói theo kiểu câu ghép tỏ ra khá phổ biến, còn trong TĐTH phổ biến cả kiểu câu đơn và câu ghép.

Trong TĐTV và TĐTH đều có tục ngữ có số lượng âm tiết chẵn và âm tiết lẻ. Tuy nhiên, tục ngữ được cấu tạo bởi số lượng âm tiết chẵn luôn chiếm đa số. Trong đó chiếm tỷ lệ cao nhất là TĐTV cấu tạo 4 âm tiết và TĐTH có cấu tạo 8 âm tiết. Đa phần TĐTV có sự đối xứng về số lượng âm tiết giữa các vế trong tục ngữ. Các TĐTV có số lượng âm tiết càng cao thì chiếm tỷ lệ càng thấp.

Hình thức gieo vần của TĐTV và TĐTH: vần liền, vần cách, vần tuyệt đối, vần tương đối, vần kết hợp. Trong đó, hình thức hiệp vần liền có tỷ lệ thấp hơn so với kiểu gieo vần cách. Kiểu gieo vần tương đối ở TĐTV phong phú hơn TĐTH. TĐTV có hình thức gieo vần chuỗi, còn ở TĐTH không có hiện tượng này. Mặt khác, TĐTH

có kiểu gieo vần ở âm tiết giữa với âm tiết cuối mà những trường hợp như vậy rất ít gặp trong TĐTV.

Nhịp của TNĐV hai ngôn ngữ Việt-Hán rất đa dạng và linh hoạt, xuất hiện những kiểu ngắt nhịp chỉ thấy có trong TĐTV mà không có trong TĐTH và ngược lại. Nhiều tục ngữ tuy có cùng số lượng âm tiết nhưng có thể có những cách ngắt nhịp khác nhau. Ranh giới giữa các vế có số lượng âm tiết bằng nhau trùng với nhịp. Với những TNĐV hiệp vần liền thì nhịp trùng với ranh giới giữa cặp vần gieo và vần được gieo.

CHƯƠNG 3

ĐẶC ĐIỂM TỪ VỰNG-NGŨ NGHĨA CỦA TỤC NGŨ CÓ TỪ CHỈ TÊN ĐỘNG VẬT TRONG TIẾNG VIỆT, ĐỐI CHIẾU VỚI TIẾNG HÁN

3.1. CÁC TỪ CHỈ TÊN ĐỘNG VẬT TRONG TỤC NGŨ CÓ TỪ CHỈ TÊN ĐỘNG VẬT TIẾNG VIỆT, ĐỐI CHIẾU VỚI TIẾNG HÁN

Chúng tôi thống kê được 116 từ chỉ tên động vật hiện diện trong TĐTV và 85 từ chỉ tên động vật trong TĐTH. Các từ đó có những đặc điểm sau:

- Có thể có hai hay nhiều hơn hai từ chỉ tên động vật xuất hiện đồng thời trong một tục ngữ. Ví dụ: *Chó tha, mèo lúm*; “**水牛走进象群里, 比比还是小弟弟**” (Trâu đi vào bầy voi, cũng vẫn là em út: *cho dù mạnh đến mấy cũng có kẻ mạnh hơn mình*);...

- Các từ chỉ tên động vật mang tính địa phương rõ nét. Ví dụ: *Ki cốp cho cốp nó ăn; Hùm dữ không ăn thịt con*; “**抱鸡母, 想天鹅蛋**” (Ôm gà mái lại nghĩ đến trứng thiên nga); “**画鹤不成尚类鹭**” (Vẽ thiên nga thành vịt);...

- Ngoài những từ chỉ tên động vật dùng chỉ chung cho một loài nào đó như “chim”, “cá”,... còn hiện diện trong TĐTV và TĐTH những từ chỉ các chủng loại, cá thể khác nhau trong cùng một loài. Ví dụ: *Khơi: thu, ngừ, nục; lộng: ve, đục, xòe*; “**爱叫唤的麻雀没有二两肉**” (Sẻ hay kêu không được hai lạng thịt);...

- Xuất hiện một số từ chỉ tên những loài động vật không có trong đời thực. Ví dụ: *Thuồng luồng ở sao được cạn*; “**不下大海, 难捉蛟龙**” (Không xuống biển khó bắt được giao long);...

- Những từ chỉ tên động vật trong TĐTV có thể là từ thuần Việt, cũng có thể là từ Hán-Việt. Ví dụ: *Đánh rắn phải đánh giập đầu; Nhện sa, xà đón*;...

- Có những từ chỉ tên động vật chỉ xuất hiện trong TĐTV mà không thấy có trong TĐTH như từ “lằm”, “đom đóm”, “dòi”,... Ngược lại, một số từ chỉ hiện diện trong TĐTH mà không thấy xuất hiện trong TĐTV như “lạc đà”, “la”, “nhím”,...

- Trong TĐTH xuất hiện các từ chỉ tên động vật có nguồn gốc từ các hình tượng nghệ thuật hay tình tiết trong tác phẩm văn học nghệ thuật cổ điển, trong truyền thuyết như “Tôn hầu tử”, “thỏ ngọc”, “chim vàng”, “Trư Bát Giới”,... mà ở TĐTV không tìm thấy những từ như vậy. Ví dụ: “不是孙猴子, 不上花果山” (Không phải Tôn hầu tử, không lên Hoa quả sơn);...

3.2. Ý NGHĨA BIỂU TRUNG CỦA MỘT SỐ TỪ CHỈ TÊN ĐỘNG VẬT TRONG TỤC NGỮ CÓ TỪ CHỈ TÊN ĐỘNG VẬT TRONG TIẾNG VIỆT, ĐỐI CHIẾU VỚI TIẾNG HÁN

3.2.1. Ý nghĩa biểu trưng của từ “cá”

Từ “cá” trong TĐTV và TĐTH biểu trưng cho những người sống có ý chí, khát khao vượt lên số phận để hướng đến thành công trong cuộc sống; đó là sự hi sinh, tấm lòng yêu thương con cái; đó là những con người sống kiên cường, chết vẫn không chịu khuất phục, sống luôn thân ái, đoàn kết; đó là món lợi lớn, là những hiện tượng tồn tại trong tự nhiên, xã hội, là thành quả lao động,... Ví dụ: *Cá chép hóa rồng*; “鱼死同网, 鸟死同笼” (Cá chết cùng lưới, chim chết cùng lồng);... Bên cạnh đó, từ “cá” trong TĐTV còn biểu trưng cho kẻ xấu, bọn cường quyền chuyên ăn hiếp kẻ yếu hơn mình. Ví dụ: *Cá lớn nuốt cá bé*. Trong TĐTH, từ “cá” còn biểu trưng cho những kẻ

tham lam. Ví dụ: “鱼儿见食不见钩” (Cá tham mồi cắn phải lưỡi câu).

3.2.2. Ý nghĩa biểu trưng của từ “trâu”

Từ “trâu” trong TĐTV và TĐTH đều biểu tượng trưng cho những con người khỏe mạnh, bản lĩnh, siêng năng. Ví dụ: *Trâu hay không ngại cày trưa; Trâu ho hơn bò rống*; “水牛走进象群里, 比比还是小弟弟” (Trâu đi vào đàn voi, so ra vẫn là cậu em);... Ngoài ra, từ “trâu” còn biểu trưng cho kẻ sống ích kỉ, đố kị như *Trâu buộc ghét trâu ăn*; “黄牛角, 水牛角, 各顾各” (Thân trâu trâu lo, thân bò bò liệu);... Riêng trong TĐTV còn có thêm nét nghĩa biểu trưng cho kẻ cường quyền, bọn “tai to mặt lớn; cho người con trai; cho người dân nghèo bị áp bức; cho kẻ thấp hèn, kẻ bất hạnh chuyên bị hiếp đáp. Ví dụ: *Trâu bò húc nhau, ruồi muỗi chết; Trâu đi tìm cọc, cọc chẳng tìm trâu; Trâu lành không ai mặc cả, trâu ngã lằm kẻ cầm dao*;... Trong TĐTH không thấy những hình ảnh biểu trưng này.

3.2.3. Ý nghĩa biểu trưng của từ “chó”

Từ “chó” trong TĐTV và TĐTH mang ý nghĩa biểu trưng cho lẽ thường trong cuộc sống, cho điều may mắn, cho những con người sống tình nghĩa, trung thành. Chẳng hạn: *Chó đâu chó sủa chỗ không, chẳng thẳng ăn trộm thì ông ăn mày; Con không chê cha mẹ khó, chó không chê chủ nghèo*; “猫来穷, 狗来富” (Mèo đến nhà thì khó, chó đến nhà thì giàu);... Ngoài ra, từ “chó” còn biểu trưng cho kẻ xấu, bọn côn đồ, những con người kém cỏi, bất tài, hèn nhát, ti tiện. Ví dụ: *Đã khó chó cắn thêm; 狗咬花公子* (Chó cắn áo rách);... Riêng trong TĐTV, từ “chó” còn biểu trưng cho kẻ tham lam, hay ganh tị, cố chấp, dữ dằn: *Dâu dừ mắt họ, chó dừ mắt láng giềng; Chó già giữ xương; Chó ghét đũa gặm xương, mèo thương người hay nhử*;...

3.2.4. Ý nghĩa biểu trưng của từ “gà”

Trong TĐTV, từ “gà” biểu trưng cho món ăn ngon, cho những con người sống tình cảm, cho người nghèo, cho người có tính cẩn trọng, cho người sống biết bổn phận. Ví dụ: *Gà cổ trở mỏ về rừng; Chó giữ nhà, gà gáy trống canh*;... Từ “gà” còn biểu trưng cho những người luôn tìm cách hại nhau, hay ghen tị, khoe khoang, sống thiếu ý chí qua tục ngữ *Gà đẻ, gà cục tác; Gà què ăn quẩn cối xay*;...

Trong TĐTH, từ “gà” tượng trưng cho sự may mắn. Ví dụ: “**鸡叫三遍 , 鬼神收场**” (Gà gáy ba lần, quý thần biến mất). Ngoài ra, nó còn biểu trưng cho những người thích đánh nhau, hay gây gổ, những người sống nhỏ nhen ích kỉ, khoe khoang. Ví dụ: “**鸡公相会 啄几嘴**” (Gà trống gặp nhau thì mổ); “**鸡儿肚肠 , 鸭儿屎孔**” (Ruột gà, đít vịt); “**鸡下一个蛋 , 不知要叫多少声**” (Gà đẻ, gà cục tác);...

3.3. NỘI DUNG CỦA TỤC NGỮ CÓ TỪ CHỈ TÊN ĐỘNG VẬT TRONG TIẾNG VIỆT, ĐỐI CHIẾU VỚI TIẾNG HÁN

3.3.1. Con người với giới tự nhiên

TĐTV và TĐTH thể hiện mối quan hệ của con người với giới tự nhiên qua tục ngữ nói về các loài động vật hoang dã, hiện tượng tự nhiên, kinh nghiệm thời tiết, kinh nghiệm chăn nuôi, chọn giống vật nuôi, kinh nghiệm trồng trọt, kinh nghiệm đánh bắt thủy, hải sản. Ví dụ: *Hổ dữ không ăn thịt con; Chó thờ ẹ ẹ, mè bắt đầu mọc; Trâu hoa tai, bò gai sừng; Tôm đi chạng vạng, cá đi rạng đông; Nắng tháng ba, chó già lè lưỡi; “蚂蚁出窝蛇出洞 , 不下大雨也要刮黄风”* (Kiến ra khỏi tổ, rắn ra khỏi hang, không mưa to cũng gió lớn); “**牵牛要牵牛鼻子**” (Dắt bò phải dắt mũi); “**豹子嘴里吐不出象牙**” (Miệng báo khạc không ra ngà voi);...

3.3.2. Con người với đời sống vật chất

Cả hai đất nước đều là đất nước sản xuất nông nghiệp nên TĐTV và TĐTH thể hiện rất rõ đời sống vật chất của người Việt Nam và Trung Hoa xưa mang đặc trưng nông nghiệp với nguồn thực phẩm dồi dào, phong phú như gạo, cá, tôm, nghêu,... có các dụng cụ đánh bắt chim, cá như: lưới, lưỡi câu, cần câu, nơm, chài; phương tiện di chuyển như ngựa. Ví dụ: *Người mạnh vì gạo, cá bạo vì nước; Chim tham mồi sa vào vòng lưới, cá tham mồi mắc phải lưỡi câu; Ai muốn đi xa phải dành sức ngựa*; “鹈蚌相争, 渔翁得利” (Nghêu cò giao tranh, ngư ông đắc lợi); “不打鱼不知结网难, 不吃糖不知稻米香” (Không đánh cá không biết đan lưới khó, không ăn đường không biết gạo thơm); “车如流水, 马如龙” (Ngựa xe như nước chảy);... Điểm khác là do khu vực tây-bắc của Trung Quốc là sa mạc và một bộ phận dân cư Trung Hoa sống ở thảo nguyên nên trong TĐTH xuất hiện hình ảnh “lạc đà” và các loại thực phẩm như bơ, sữa. Chúng là loài động vật và loại thực phẩm khá xa lạ với người Việt Nam. Ví dụ: “不管狗怎么狂吠, 骆驼还是走自己的路” (Chó có sủa dữ thế nào, lạc đà vẫn đi con đường của mình); “不养母鸡捡不到鸡蛋, 不养奶牛打不成酥油” (Không nuôi gà không nhặt được trứng, không nuôi bò sữa làm không được bơ);... Trong TĐTH không tìm thấy tục ngữ nào phản ánh nghệ thuật ẩm thực, kinh nghiệm nấu nướng, giới thiệu các món ăn ngon như TĐTV: *Vịt già, gà tơ, Trâu tôi, bò gừng; Cơm gà, cá gỏi*;...

3.3.3. Con người với đời sống xã hội và đời sống tinh thần

Mọi mặt của đời sống xã hội, của cuộc sống tinh thần được người Việt và người dân Trung Hoa đề cập đến trong TĐTV và TĐTH như: quan hệ gia đình, quan hệ tập thể cộng đồng, việc giao tiếp ứng xử, mê tín dị đoan, hôn nhân, sự đánh giá về tính cách tốt

xấu của con người, ý chí,... Ví dụ: *Con thì mẹ, cá thì nước; Cáo già không ăn gà hàng xóm; Coi vợ già như chó nằm gác; Trâu có đàn, bò có lũ; Hùm tha có só; Trách ai đặng cá quên nom, đặng chim quên ná quên công sinh thành;* “子不嫌母丑, 狗不嫌家贫” (Con không chê cha mẹ khó, chó không chê chủ nghèo); “鸡叫三遍, 鬼神收场” (Gà gáy ba lần, quỷ thần biến mất); “独虎不敌群狼” (Một con hổ không bằng bầy sói); “好狗不咬鸡, 好汉不打妻” (Chó ngoan không cắn gà, chồng tốt không đánh vợ); “毒虎不食儿” (Hổ dữ không ăn thịt con); “虎父生虎子” (Hổ phụ sinh hổ tử);...

3.4. PHƯƠNG THỨC CHUYỂN NGHĨA TRONG TỤC NGŨ CÓ TỪ CHỈ TÊN ĐỘNG VẬT TIẾNG VIỆT, ĐỐI CHIẾU VỚI TIẾNG HÁN

Các phương thức chuyển nghĩa được sử dụng trong TĐTV và TĐTH là: biện pháp so sánh, ẩn dụ, nhân hóa, ngoa dụ, đối xứng. Ví dụ: *Trâu he cũng bằng bò khôe; Gà cùng một mẹ chớ hoài đá nhau; Chó chê mèo lắm lông; Cút cá hơn lá rau;* “吃饭如牛, 做活像猴” (Ăn cơm như bò, làm việc như khỉ); “狗咬花公子” (Chó cắn áo rách); “猫咬猫, 老鼠笑” (Mèo cắn mèo, chuột cười nhạo); “蚂蚁搬泰山” (Kiến dời núi Thái Sơn); “男食如虎, 女食如猫” (Nam thực như hổ, nữ thực như miêu);...

Những biện pháp dưới đây chỉ thấy vận dụng trong TĐTV: biện pháp liệt kê, điệp từ ngữ, sử dụng từ đa nghĩa, sử dụng từ trong cùng trường nghĩa, sử dụng từ đồng nghĩa, gần nghĩa, lối nói theo kết cấu vòng tròn. Ví dụ: *Đầu chép, mép trôi, môi mè, lườn trắm; Bất nhập hổ huyết, bất đắc hổ tử; Cá ăn kiến, kiến ăn cá;*...

Trong TĐTV và TĐTH có không ít tục ngữ được vận dụng đồng thời nhiều biện pháp tu từ. Ví dụ: “Cú nói có, vợ nói không”;

“指猫念经，指屁吹灯” (Muốn mèo đọc kinh, muốn đánh rắm thổi đèn) được sử dụng ba biện pháp tu từ là ẩn dụ, nhân hóa và đối xứng.

3.5. DẤU ẤN VĂN HÓA-DÂN TỘC TRONG TỤC NGỮ CÓ TỪ CHỈ TÊN ĐỘNG VẬT TIẾNG VIỆT, ĐỐI CHIẾU VỚI TIẾNG HÁN

Người Việt tính tình ôn hòa, nhu thuận, cần cù, sống duy tình, có tinh thần đoàn kết và rất hiếu khách. Họ mê tín, tín ngưỡng thần linh và vật linh. Người Việt còn có tục thờ cúng ông bà tổ tiên. Ví dụ: *Khách đến nhà không gà thì vịt; Ngựa chạy có bầy, chim bay có bạn; Hùm tha có số;...* Người dân Trung Hoa sống trọng tình nghĩa, tính tình kiên cường, không dễ bị khuất phục nhưng hiếu chiến, ưa việc đao binh. Họ cũng mê tín, tín ngưỡng vật linh. Ví dụ: “鸡叫三遍，鬼神收场” (Gà gáy ba lần, quỷ thần biến mất); “喜鹊叫，亲家到” (Chim ác là kêu, nhà có khách);...

3.6. TIỂU KẾT

Trong chương 3, chúng tôi thống kê được 116 từ chỉ tên động vật hiện diện trong TĐTV, 85 từ chỉ tên động vật xuất hiện trong TĐTH. Chúng có những đặc điểm sau:

Trong cùng một TĐTV hay TĐTH có thể có từ hai từ chỉ tên động vật trở lên. Bên cạnh những từ chỉ tên động vật chỉ giống, loài còn xuất hiện khá nhiều từ chỉ tên động vật chỉ các cá thể trong cùng một loài xuất hiện trong tục ngữ. Các từ chỉ tên động vật mang tính địa phương rõ nét. Trong TĐTV và TĐTH đều có những từ chỉ tên động vật gọi tên những loài động vật chỉ tồn tại trong trí tưởng tượng của con người. Với TĐTV, từ chỉ tên động vật chiếm tỷ lệ cao nhất là từ “cá”, còn trong TĐTH lại là từ “chó”. Có những từ chỉ tên động vật chỉ xuất hiện trong TĐTV mà không thấy có trong TĐTH và ngược lại. Trong TĐTH xuất hiện những từ chỉ tên động vật có

nguồn gốc từ các hình tượng nghệ thuật hay tình tiết trong tác phẩm văn học nghệ thuật cổ điển, truyền thuyết như “Tôn hầu tử”, “thỏ ngọc”, “Trư Bát Giới” mà ở TĐTV không tìm thấy những từ như vậy.

Trong chương này đã đề cập đến ý nghĩa biểu trưng của một số từ chỉ tên động vật có tần số xuất hiện cao như: “cá”, “trâu”, “chó”, “gà” trong TĐTV, đối chiếu với TĐTH.

Với nội dung phong phú, TĐTV và TĐTH thể hiện mọi mặt của cuộc sống với các vấn đề liên quan đến giới tự nhiên, quan hệ của con người với giới tự nhiên, con người với đời sống vật chất, con người với đời sống xã hội và đời sống tinh thần.

Ngoài phương thức tu từ so sánh, ẩn dụ, ngoa dụ, nhân hóa, đối xứng được nhân dân hai nước cùng vận dụng trong tục ngữ ra, TĐTV còn có lối chơi chữ, phương thức liệt kê. TĐTH còn sử dụng biện pháp đối xứng. Điểm chung nữa là trong TĐTV và TĐTH đều có hiện tượng một tục ngữ nhưng được vận dụng đồng thời nhiều phương thức tu từ.

Một số dấu ấn văn hóa hiển hiện khá rõ qua TĐTV và TĐTH. Cuộc sống của người dân hai nước Việt Nam, Trung Hoa gắn với văn hóa nông nghiệp lúa nước, sống gần gũi với thiên nhiên. Do ảnh hưởng của văn hóa phương Đông, họ là những con người duy tình, coi trọng sức mạnh tập thể, sống đoàn kết. Trong đời sống tâm linh thì tín ngưỡng vật linh. Họ sùng bái thần linh, đều có tục cúng thần linh. Ngoài ra, văn hóa hai dân tộc còn có một số điểm dị biệt. Cuộc sống của người Trung Hoa còn mang dấu ấn của văn hóa du mục. Tính cách người Trung Hoa kiên cường, hiếu chiến, ưa việc đao binh. Người Việt thì ôn hòa, nhu thuận, cần cù, chăm chỉ.

KẾT LUẬN

Tục ngữ là những câu nói dân gian ngắn gọn, súc tích, cố định, phản ánh những phán đoán, tri thức, kinh nghiệm và quan niệm của một dân tộc về thế giới khách quan, tự nhiên cũng như xã hội. “Nó được nhiều người khẳng định là phần có giá trị nhất về mặt trí tuệ, tình cảm và nghệ thuật biểu hiện; là sản phẩm tinh thần, trí tuệ, và là nhu cầu không thể thiếu được trong cuộc sống lao động, sản xuất, đấu tranh của người Việt”. Nghiên cứu đề tài “*Đặc điểm ngôn ngữ của tục ngữ có từ chỉ tên động vật trong tiếng Việt, đối chiếu với tiếng Hán*”, chúng tôi tập trung tìm hiểu đặc điểm cú pháp, ngữ âm, từ vựng-ngữ nghĩa của TĐTV và TĐTH, sau đó đối chiếu tìm ra điểm tương đồng và dị biệt giữa chúng. Ngoài các đặc điểm ngôn ngữ còn góp phần tìm hiểu dấu ấn văn hóa-dân tộc ẩn chứa bên trong TĐTV và TĐTH. Sau khi hoàn thành đề tài nghiên cứu này, chúng tôi rút ra kết luận sau:

1. Trong TĐTV và TĐTH đều có kiểu câu đơn và câu ghép. Điểm khác biệt dễ nhận thấy là: TĐTV mang cấu trúc câu ghép chiếm hơn phân nửa số lượng TĐTV. Mặt khác, TĐTV có kiểu câu đơn chiếm tỷ lệ không cao (33,4%), ngược lại số lượng TĐTH có kiểu câu này chiếm đến 50,8%. TĐTV còn có kiểu câu phức, tuy nhiên chỉ chiếm tỷ lệ thấp (16,1%). Những điều đó chứng tỏ kết cấu cú pháp ở TĐTV và TĐTH khá phong phú. Trong TĐTV, cách nói theo kiểu câu ghép tỏ ra khá phổ biến, còn trong TĐTH phổ biến cả kiểu câu đơn và câu ghép.

2. TĐTV ngắn nhất có 3 âm tiết, dài nhất có 22 âm tiết. Hầu hết chúng được cấu tạo với số lượng âm tiết chẵn, từ 4 đến 22 âm tiết, không có tục ngữ nào có 18 âm tiết. Trong đó chiếm tỷ lệ cao nhất là

TĐTV cấu tạo 4 âm tiết. Đa phần TĐTV có sự đối xứng về số lượng âm tiết giữa các vế trong tục ngữ. Nhờ thế mà các âm tiết phát ra đều đặn, nhịp nhàng, rất dễ nhớ và dễ truyền miệng. Bên cạnh đó, cũng có TĐTV có số lượng âm tiết lẻ, nhưng không phổ biến, câu ngắn nhất có 3 âm tiết và dài nhất có 15 âm tiết. Các TĐTV có số lượng âm tiết càng cao thì chiếm tỷ lệ càng thấp. TĐTH ngắn nhất có 4 âm tiết, dài nhất có 26 âm tiết. Hiện tượng cấu tạo với số lượng âm tiết chẵn trong TĐTH là phổ biến, chủ yếu là tục ngữ có 8 âm tiết. Tuy tục ngữ có cấu tạo âm tiết lẻ không nhiều nhưng chúng góp phần vào sự đa dạng, phong phú của cách cấu tạo tục ngữ về mặt ngữ âm.

3. TNĐV của cả hai ngôn ngữ đều có các kiểu gieo vần liền, vần cách, vần tuyệt đối, vần tương đối, vần kết hợp. Trong đó, hình thức hiệp vần liền có tỷ lệ thấp hơn so với kiểu gieo vần cách. Điểm khác biệt dễ nhận thấy nhất là kiểu gieo vần tương đối ở TĐTV phong phú hơn TĐTH rất nhiều. TĐTV còn có hình thức gieo vần chuỗi, ở TĐTH không có hiện tượng này. Mặt khác, TĐTH có kiểu gieo vần ở âm tiết giữa với âm tiết cuối mà TĐTV ngược lại rất ít các trường hợp như vậy.

4. Nhịp của TNĐV hai ngôn ngữ Việt và Hán đều rất đa dạng và linh hoạt. Nhiều tục ngữ tuy có cùng số lượng âm tiết nhưng có thể có nhiều cách ngắt nhịp khác nhau. Ranh giới giữa các vế có số lượng âm tiết bằng nhau trùng với nhịp. Với những TNĐV hiệp vần liền thì nhịp trùng với ranh giới giữa cặp vần gieo và vần được gieo. Có những kiểu ngắt nhịp chỉ thấy có trong TĐTV mà không có trong TĐTH và ngược lại.

5. TĐTV có 116 từ chỉ tên động vật hiện diện trong tục ngữ, có 85 từ chỉ tên động vật xuất hiện trong TĐTH. Đặc điểm chung của chúng là trong cùng một TNĐV có thể có từ hai từ chỉ tên động vật

trở lên, bên cạnh những từ chỉ tên động vật dùng chỉ chung cho giống, loài còn xuất hiện khá nhiều từ chỉ các cá thể trong cùng một loài. Các từ chỉ tên động vật được sử dụng rất linh hoạt và mang tính địa phương rõ nét. Trong TĐTV và TĐTH đều có những từ gọi tên những loài động vật chỉ tồn tại trong trí tưởng tượng của con người. Điểm khác biệt là số lượng từ chỉ tên động vật trong TĐTV nhiều hơn, phong phú hơn hẳn so với TĐTH (116/85 từ). Với TĐTV, từ chiếm tỷ lệ cao nhất là “cá”, còn trong TĐTH lại là từ “chó”. Từ chỉ tên động vật trong TĐTV có thể là từ thuần Việt, cũng có thể là từ Hán-Việt. Có những từ chỉ tên động vật chỉ xuất hiện trong TĐTV mà không thấy có trong TĐTH và ngược lại. Trong TĐTH xuất hiện những từ chỉ tên động vật có nguồn gốc từ các hình tượng nghệ thuật hay tình tiết trong tác phẩm văn học nghệ thuật cổ điển, trong truyền thuyết mà ở TĐTV không tìm thấy những từ như vậy.

6. Qua ý nghĩa biểu trưng của một số từ chỉ tên động vật có tần số xuất hiện cao như: “cá”, “trâu”, “chó”, “gà” trong TĐTV và TĐTH, chúng tôi nhận thấy những ý nghĩa biểu trưng đó thật sâu sắc và thâm thúy. Chúng phản ánh những tri thức, kinh nghiệm sống, quan niệm về con người, về thế giới xung quanh của người Việt cũng như người Trung Quốc. Đó là những bài học sống động đáng được lưu truyền cho đời sau.

7. Nội dung của TĐTV và TĐTH khá phong phú, đa dạng, thể hiện mọi mặt của cuộc sống với các vấn đề liên quan đến giới tự nhiên, quan hệ của con người với giới tự nhiên, con người với đời sống vật chất, con người với đời sống xã hội, đời sống tinh thần bao gồm các hiện tượng thiên nhiên, kinh nghiệm thời tiết, kinh nghiệm lao động sản xuất, thế giới động vật hoang dã, phương tiện giao thông, quan hệ gia đình, bè bạn, láng giềng, đời sống tình cảm, quan

niệm sống, triết lý sống,... Khi so sánh đối chiếu TĐTV và TĐTH, xuất hiện những tục ngữ giống nhau về ngữ nghĩa lẫn từ chỉ tên động vật hoặc giống về ngữ nghĩa nhưng khác nhau về từ chỉ tên động vật.

8. TNDV của hai ngôn ngữ Việt và Hán đều sử dụng các biện pháp tu từ giúp tục ngữ chuyên tải ý nghĩa. Tuy nhiên, các biện pháp đó trong TĐTV đa dạng hơn, phong phú hơn TĐTH. Ngoài biện pháp so sánh, ẩn dụ, ngoa dụ, nhân hóa được nhân dân hai nước sử dụng trong tục ngữ, TĐTV còn có lối chơi chữ, biện pháp liệt kê. Biện pháp đối xứng trong TĐTH được dùng khá phổ biến. Điểm chung là trong TĐTV và TĐTH đều có hiện tượng một tục ngữ nhưng được vận dụng đồng thời nhiều biện pháp tu từ.

9. Một số dấu ấn văn hóa hiển hiện khá rõ qua TĐTV và TĐTH. Cuộc sống của người dân hai nước Việt Nam, Trung Hoa gắn với văn hóa nông nghiệp lúa nước, sống gần gũi với thiên nhiên. Do ảnh hưởng của văn hóa phương Đông, họ là những con người duy tình, coi trọng sức mạnh tập thể, sống đoàn kết. Trong đời sống tâm linh thì tín ngưỡng vật linh. Dân tộc hai nước đều coi “long, lân, quy, phụng” là tứ linh, coi “hổ” là con vật có sức mạnh thần bí, tượng trưng cho quyền lực, uy phong. Họ sùng bái thần linh, đều có tục cúng thần linh. Loài động vật thường dùng cho việc cúng tế là gà. Ngoài ra, văn hóa hai dân tộc còn có một số điểm dị biệt. Cuộc sống của người Trung Hoa còn mang dấu ấn của văn hóa du mục. Tính cách người Trung Hoa kiên cường, hiếu chiến, ưa việc đao binh. Người Việt thì ôn hòa, nhu thuận, cần cù, chăm chỉ.

10. Kết quả nghiên cứu của luận văn sẽ giúp cho bản thân tác giả, những người yêu thích ngôn ngữ Việt và Hán tăng thêm hiểu biết về tục ngữ hai nước nói chung, TĐTV và TĐTH nói riêng ở bình diện đặc điểm ngôn ngữ và văn hóa. Những kiến thức này có thể là

tài liệu tham khảo, có thể vận dụng vào học tập, giảng dạy, biên dịch và giao tiếp văn hóa giữa Việt Nam và Trung Quốc.

11. Luận văn góp phần gợi mở hướng nghiên cứu mới. Đó là nghiên cứu đặc điểm ngôn ngữ của tục ngữ có thành tố cấu tạo khác liên quan đến tự nhiên (mưa, gió, bão, nước, cát, sông, rừng, mây, lửa, đá, sao, sương, núi,...), thực vật (lúa, cây, hoa, tre, rau,...), vật thể nhân tạo (áo, quần, đũa, chén,...), con số, bộ phận cơ thể người (tay, chân, mắt, mũi, miệng, lòng, da,...), màu sắc... trong tiếng Việt, đối chiếu với tiếng Hán.